# CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

*Xây dựng và vật liệu xây dựng*

FireAnt

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

| Ngày 31/12/2024 | 6,400 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | 1.6% | -1.5% | 8.5% |

| Hệ số nguy cơ phá sản | 2.38 (Ca) |
|---|---|
| Z - score (sản xuất) 2024 | Cảnh báo |

| Hệ số nguy cơ phá sản | 6.09 (Ca) |
|---|---|
| Z'' - score (phi sản xuất) 2024 | An toàn |

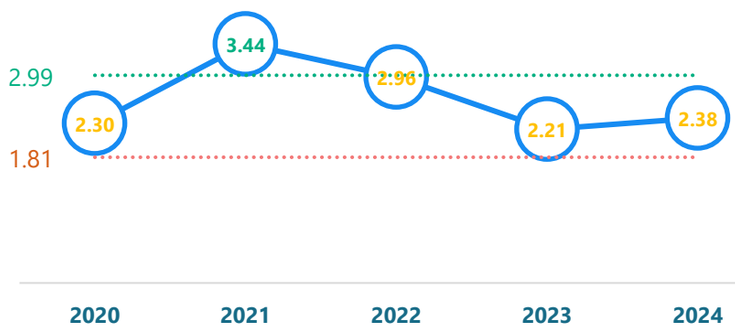
**DT thuần** — *2024*: **65.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4.50 ▲ 7.5%

**LN sau thuế** — *2024*: **1.75** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4.32 ▲ 168%

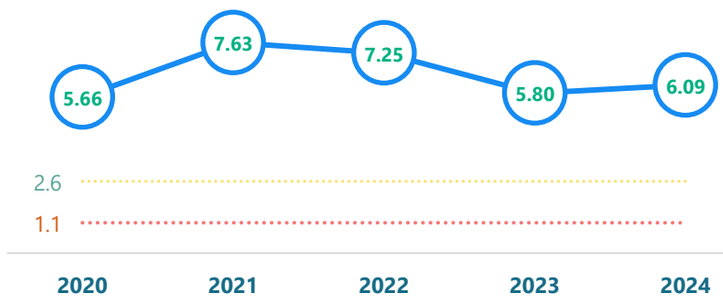
**ROE** — 2024: **2.0%**; +/- YoY ▲ 4.8%

**ROA** — 2024: **1.4%**; +/- YoY ▲ 3.6%

**Z - Score**




**Z'' - Score**



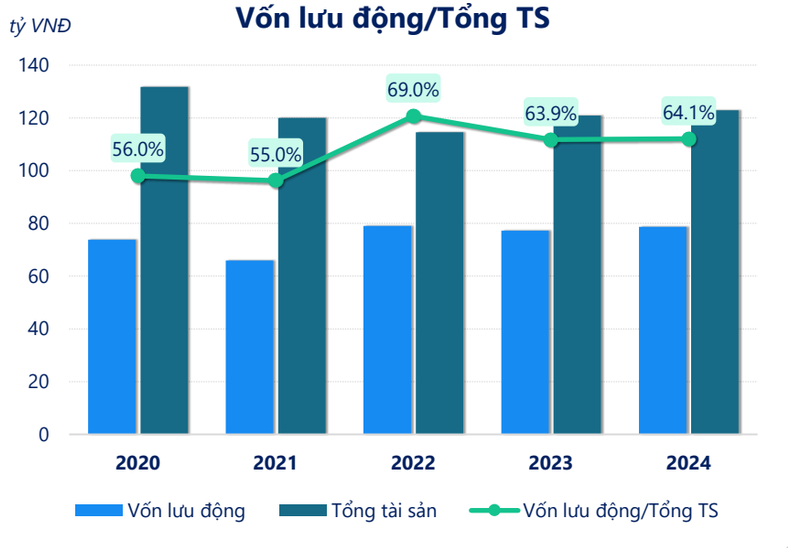

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSE** năm **2024** đạt **2.38**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.21). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

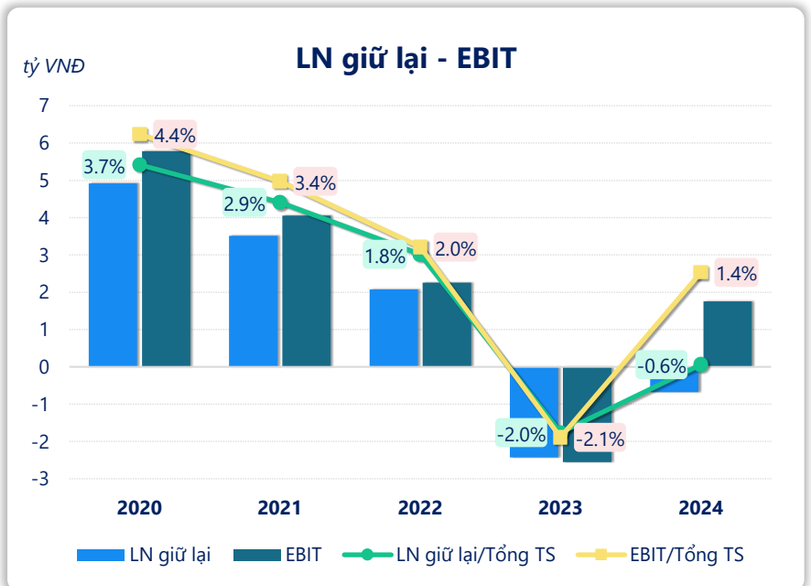
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSE** năm **2024** đạt **6.09**, cao hơn so với năm 2023 (5.80). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VSE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **65.82** tỷ đồng **tăng 7.46%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 168%** đạt **1.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

# CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam (UPCOM: VSE)

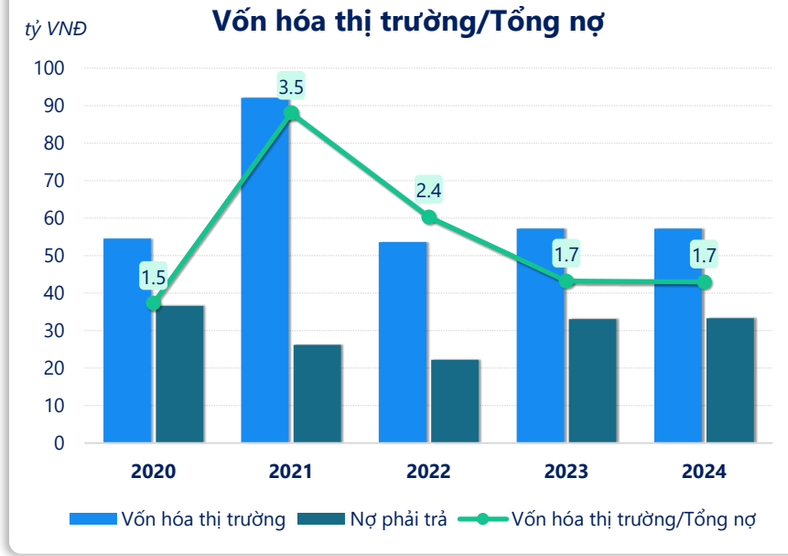


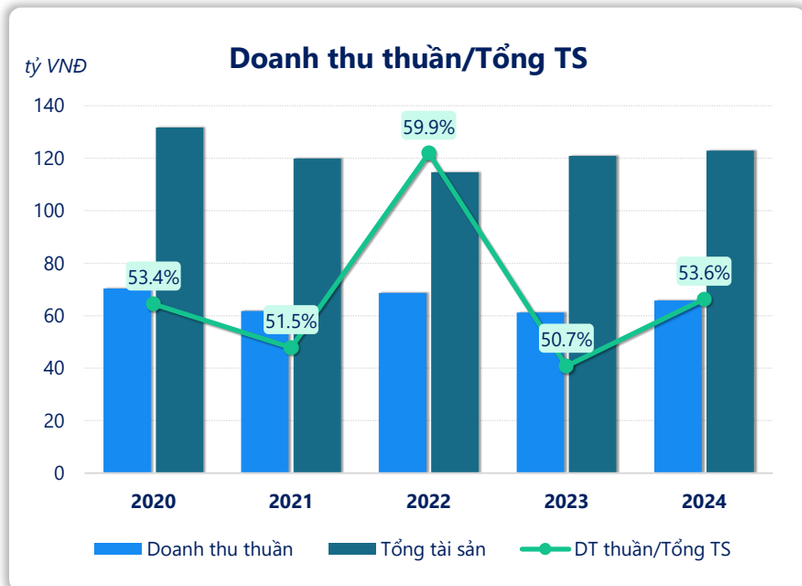




**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.72**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **123** | **121** | **1.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 112 | 110 | 1.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 8.55 | 18.7 | -54.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 21.9 | 15.6 | 40.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 57.1 | 56.1 | 1.7% |
| Hàng tồn kho | 23.7 | 19.5 | 21.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.65 | 0.38 | 69.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **10.9** | **10.6** | **2.6%** |
| Phải thu dài hạn | 1.00 | 1.00 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 9.37 | 8.59 | 9.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.53** | **1.03** | **-48.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 33.3 | 33.1 | 0.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **33.3** | **33.1** | **0.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.9 | 15.0 | 19.5% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **89.6** | **87.8** | **2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **89.6** | **87.8** | **2.0%** |
| Vốn điều lệ | 89.4 | 89.4 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **70.3** | **61.7** | **68.7** | **61.3** | **65.8** |
| Giá vốn hàng bán | 59.1 | 50.2 | 60.9 | 54.9 | 57.2 |
| **Lợi nhuận gộp** | **11.2** | **11.6** | **7.76** | **6.32** | **8.62** |
| Doanh thu HĐTC | 1.64 | 1.71 | 1.47 | 1.80 | 1.00 |
| Chi phí TC | 0.16 | 0.05 | 0.01 | 0.02 | 0.00 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.16** | **0.05** | **0.01** | **0.02** | **0.00** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 7.00 | 7.21 | 6.97 | 10.7 | 7.82 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **5.72** | **6.03** | **2.25** | **-2.57** | **1.79** |
| Lợi nhuận khác | -0.10 | -2.03 | -0.01 | 0 | -0.04 |
| **LN trước thuế** | **5.62** | **4.00** | **2.24** | **-2.57** | **1.75** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **4.82** | **3.16** | **1.79** | **-2.57** | **1.75** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **4.82** | **3.16** | **1.79** | **-2.57** | **1.75** |

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 4.42 | -13.1 | -5.41 | 4.09 | -3.40 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 6.76 | 12.5 | 23.8 | -4.26 | -6.74 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -3.31 | -5.58 | -3.21 | -1.82 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 3.70 | 11.6 | 5.47 | 20.7 | 18.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **7.87** | **-6.10** | **15.2** | **-1.99** | **-10.1** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 11.6 | 5.47 | 20.7 | 18.7 | 8.55 |